

Phương án dạy – học từ Hán Hàn đối với sinh viên ngành tiếng Hàn Việt Nam: Khảo sát từ Hán Hàn chỉ bộ phận cơ thể người 身(心)

Nguyễn Thị Nguyệt Minh*

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm đề xuất một phương án dạy và học từ vựng Hán Hàn hiệu quả cho sinh viên ngành tiếng Hàn tại Việt Nam thông qua việc khai thác mối quan hệ giữa từ Hán Hàn và từ Hán Việt. Trong bối cảnh giao lưu văn hóa và giáo dục giữa Hàn Quốc và Việt Nam ngày càng gia tăng, việc vận dụng tri thức về lớp từ gốc Hán được xem là cơ sở quan trọng giúp người học tiếp cận tiếng Hàn sâu hơn và hạn chế tình trạng tiếp thu từ vựng rời rạc. Nghiên cứu lấy từ Hán Hàn 身(心, tâm), thuộc nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người, làm trường hợp khảo sát nhằm minh họa quy trình xây dựng dữ liệu giảng dạy. Các bước thực hiện bao gồm phân tích đặc điểm ngữ nghĩa và cấu tạo của yếu tố gốc Hán, thu thập và phân loại các từ phái sinh chứa yếu tố 身(心) trong tiếng Hàn, đối chiếu với các từ Hán Việt tương ứng giúp nhận diện quan hệ đồng nguyên. Trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất tổ chức nội dung bài học theo cụm nghĩa và mạng lưới ngữ nghĩa thay vì theo từng từ đơn lẻ. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng đóng góp một mô hình tạo nguồn dữ liệu có thể áp dụng mở rộng sang các nhóm từ Hán Hàn khác, qua đó cải thiện hiệu quả dạy - học từ vựng tiếng Hàn.

Từ khóa: tiếng Hàn; từ vựng; từ Hán Hàn; bộ phận cơ thể.

Ngày nhận: 30/10/2025; ngày chỉnh sửa: 01/12/2025; ngày chấp nhận đăng: 31/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.2b.10>

1. Đặt vấn đề

Trong nhiều thế kỉ, với tầm ảnh hưởng của mình, chữ Hán đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống ngôn ngữ của khu vực Đông Á, để lại dấu ấn bền vững trong tiếng Hàn kể cả sau khi Hàn Quốc đã phát minh ra hệ thống văn tự riêng từ thế kỉ XV. Sự tiếp xúc ngôn ngữ lâu dài giữa tiếng Hán với tiếng Hàn cũng như các quốc gia Đông Á

khác diễn ra trong điều kiện lịch sử - văn hóa tương đồng, vị trí địa lí gần gũi, giao lưu văn hóa - chính trị sâu rộng, ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo. Kết quả của quá trình này là sự hình thành hệ thống từ Hán Hàn trong tiếng Hàn những đơn vị vay mượn được bản địa hóa theo quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của Hàn Quốc. Số lượng từ vựng gốc Hán này trong tiếng Hàn chiếm trên 60% tổng số từ vựng, được dùng rộng rãi trong giao tiếp, học thuật và giáo dục ngôn ngữ. Do vậy, sau một thời

* Trường Đại học CMC; email: ntnminh@cmcu.edu.com

gian gián đoạn dạy - học, từ năm 1972, Bộ Giáo dục Hàn Quốc đã cho thành lập Ban Hán văn để khôi phục việc dạy chữ Hán cơ bản trong chương trình giáo dục, quy định giảng dạy từ 1.500 đến 2.000 chữ Hán tại các trường cấp 2, cấp 3” (Dẫn theo Lee 2010: 180) nhằm tăng cường hiểu biết về từ nguyên và chiều sâu ngữ nghĩa - văn hóa của tiếng Hàn. Tương tự, trong tiếng Việt cũng có lịch sử vay mượn và hình thành nguồn từ vựng gốc Hán từ lâu đời. Do đó, đối với người học Việt Nam, việc kết nối với vốn từ Hán Việt để nắm vững từ Hán Hàn sẽ giúp thúc đẩy năng lực phân tích và sử dụng từ vựng tiếng Hàn.

Trong ngôn ngữ học nói chung, từ chỉ bộ phận cơ thể người (BPCTN) luôn là một tập hợp từ cơ bản và quan trọng. Trong tiếng Hàn, Cho (2004) đã nhận định đây là nhóm từ thuộc cấp độ 1 trong danh sách từ vựng dùng trong giảng dạy tiếng Hàn, có tần suất cao và khả năng tạo từ mạnh. Nhóm từ này xuất hiện từ các bài học sơ cấp đến các văn bản trung - cao cấp, nhiều hơn ở các văn bản chuyên ngành và trong các cụm từ cố định, từ ghép hoặc khái niệm trừu tượng. Vì vậy, việc hiểu đúng đặc điểm ngữ nghĩa và khả năng tạo từ của các đơn vị này sẽ mang lại các giá trị khoa học trực tiếp trong dạy - học tiếng Hàn.

Đã có một số nghiên cứu đối chiếu từ vựng Hàn - Việt liên quan đến từ chỉ BPCTN từ các góc độ ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu trúc hay ngôn ngữ học tri nhận. Trong đó, Lê Thành Trang (2012) đã khảo sát khoảng 1.272 thành ngữ trong tiếng Hàn và 645 thành ngữ trong tiếng Việt (645 đơn vị), chỉ ra sự khác biệt nổi trội về số lượng, mức độ phân hóa từ vựng, cấu trúc và tỉ lệ tương ứng ý nghĩa giữa hai ngôn ngữ. Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2013) cho thấy từ chỉ BPCTN giữ vai trò trung tâm trong việc biểu đạt cảm xúc và quan niệm văn hóa thông qua thành ngữ, tục ngữ. Trần Thị Lệ Hằng (2023) khảo sát sâu vào từ “miệng/입” để phân tích hình thái và ngữ nghĩa, chứng minh sự chênh lệch

lớn giữa các nhóm “đồng hình - đồng nghĩa”, “dị hình - đồng nghĩa” và các biểu thức đặc hữu của tiếng Hàn; các hướng nghiên cứu ngữ nghĩa và cơ chế tạo nghĩa đều cho thấy từ chỉ BPCTN là nguồn tạo nghĩa phong phú, phản ánh cấu trúc tư duy và văn hóa. Trong lĩnh vực vận dụng nhóm từ vựng chỉ BPCTN vào giảng dạy, luận văn của Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2025) đã nghiên cứu mở rộng theo hướng giáo dục, hệ thống hóa đặc điểm hình thái - ngữ nghĩa của thành ngữ, khảo sát thực trạng dạy - học và đề xuất mô hình giảng dạy thành ngữ có từ chỉ BPCTN cho người học Việt Nam. Ngoài ra cũng có những nghiên cứu đề xuất tổ chức nội dung giảng dạy từ vựng theo đặc trưng ngữ nghĩa từ chỉ BPCTN (Lee 2003; Lee 2022). Bên cạnh đó, hướng khảo sát từ điển học và phân tích hiện tượng đa nghĩa của Cho (2004) và Kim (2006) đã góp phần hệ thống hóa lớp từ này cho mục đích dạy - học và biên soạn tài liệu.

Khảo sát các công trình đi trước cho thấy hiện vẫn thiếu một nghiên cứu tổng quan về nhóm từ chỉ BPCTN gốc Hán trong mối quan hệ Hán Hàn - Hán Việt để phục vụ công tác học liệu giảng dạy tiếng Hàn cho người Việt Nam. Khoảng trống này thể hiện rõ ở các đơn vị có quan hệ ngữ nguyên chung nhưng phát triển nghĩa khác biệt, như *thủ/수*, *tâm/심*, *nhãn/眼*, v.v. vốn giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc nghĩa ẩn dụ - hoán dụ. Do đó, nghiên cứu này hướng đến xây dựng một mô hình dạy - học từ vựng tiếng Hàn dựa trên hệ thống từ Hán Hàn, lấy nhóm từ chỉ BPCTN (ứng dụng mẫu là nhóm từ chứa *심* - *tâm*) làm ví dụ. Việc phân tích đồng nguyên và đối chiếu với các đơn vị Hán Việt tương ứng giúp làm rõ các tương đồng và dị biệt về ngữ âm, ngữ nghĩa và khả năng tạo từ. Kết quả không chỉ góp phần phát triển nhận thức về cấu trúc từ Hán Hàn, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn trong việc nâng cao hiệu quả dạy - học tiếng Hàn cho sinh viên Việt Nam.

Mục tiêu của nghiên cứu là đề xuất mô hình dạy - học từ vựng Hán Hàn có tính hệ

thống và khả thi cho người học Việt Nam trên cơ sở tạo nguồn dữ liệu từ việc (i) thống kê và mô tả các đơn vị từ Hán Hàn chứa ㅅ/(ㅅ) trong *Đại từ điển Quốc ngữ chuẩn Hàn Quốc* (1999, 2010); (ii) phân tích đặc điểm ngữ nghĩa và khả năng tạo từ của nhóm từ này; (iii) đối chiếu các đơn vị tương ứng trong hệ thống từ Hán Việt. Như vậy, việc phân tích mẫu từ Hán Hàn - Hán Việt ㅅ/(ㅅ) (tâm) từ góc độ ngữ nghĩa và khả năng tạo từ sẽ cung cấp cơ sở khoa học để xây dựng tư liệu ứng dụng cho xây dựng bài giảng từ vựng tiếng Hàn hiệu quả cho người học Việt Nam, đồng thời tăng cường hiểu biết liên văn hóa và năng lực sử dụng từ gốc Hán trong hai ngôn ngữ.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Giới thiệu chung về từ Hán Hàn

Theo *Đại từ điển Quốc ngữ chuẩn Hàn Quốc* (2009), từ Hán Hàn được viết trong tiếng Hàn là *한자어* (hanja-o), được định nghĩa là “những từ được hình thành dựa trên từ Hán”¹. Sim và cộng sự (2011) định nghĩa chữ Hán Hàn là “mọi chữ có thể viết bằng chữ Hán trong tiếng Hàn” và chỉ ra sáu nguồn gốc của chữ Hán trong tiếng Hàn². Trong bài viết này, Từ Hán Hàn được định nghĩa theo nghiên cứu của Noh (1990: 12): “là những từ nằm trong hệ thống từ vựng tiếng Hàn, được ghi bằng chữ Hán và có âm đọc Hán Hàn bất kể nguồn gốc từ được tạo ra ở Trung Quốc, Nhật Bản hay Hàn Quốc”. Các từ Hán Hàn cơ bản được dựa vào số lượng âm tiết để chia thành hai nhóm chính gồm đơn vị đơn âm tiết và đơn vị đa âm tiết với những đặc điểm nổi bật như:

i. Vẫn giữ đặc điểm của tiếng Hán³.

ii. Mỗi đơn vị gốc Hán lại có ý nghĩa độc lập nên có năng lực tạo từ cao⁴.

iii. Khả năng biểu hiện nghĩa rộng và sâu tạo nên ưu thế lớn trong ngôn ngữ thuộc lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hóa, xã hội, luật, báo chí, v.v..

iv. Các yếu tố gốc Hán thường “ưu tiên” ghép cặp với nhau để tạo thành từ mới; tuy nhiên cũng không ít trường hợp kết hợp yếu tố gốc Hán với từ thuần Hàn.

2.2. Lý thuyết cấu tạo từ

Cấu tạo từ là một lĩnh vực của hình thái học, nghiên cứu về các phương thức và quy luật kết hợp các hình vị để tạo thành từ. Theo lý thuyết ngôn ngữ học, một từ được cấu tạo từ các hình vị đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa. Các hình vị này có thể là hình vị gốc (root morpheme) mang nghĩa cơ bản hoặc hình vị phụ tố (affix) bổ sung nghĩa. Dựa trên cơ chế kết hợp này, từ được phân loại thành từ đơn và từ ghép. Các ngôn ngữ trên thế giới có những đặc trưng cấu tạo từ riêng biệt. Đối với tiếng Hàn và tiếng Việt, từ gốc Hán là một bộ phận quan trọng, chủ yếu được cấu tạo theo phương thức ghép các hình vị độc lập. Các từ này thường là từ đơn âm tiết, vay mượn từ tiếng Hán cổ, đóng vai trò làm hình vị gốc để tạo ra các từ mới. Ví dụ, Hán tự 心 (tâm) là một hình vị gốc, có thể kết hợp với các hình vị khác để tạo thành từ ghép.

Theo Sim (1987), từ Hán - Hàn tham gia tạo từ mới chủ yếu bằng cách kết hợp hai hay nhiều hình vị để tạo thành từ ghép. Theo đó, với phương thức ghép hình vị, từ Hán Hàn không bị giới hạn bởi số âm tiết. Tuy nhiên, phần lớn các từ Hán - Hàn có từ ba

¹ <https://stdict.korean.go.kr/search/searchResult.do>.

² Gồm các nguồn gốc: “chữ Hán mượn từ tác phẩm cổ điển của Trung Quốc, chữ Hán nhập khẩu qua Trung Quốc, chữ Hán bắt nguồn từ kinh điển Phật giáo, chữ Hán bắt nguồn từ khẩu ngữ tiếng Trung, chữ Hán có nguồn gốc từ Nhật Bản, chữ Hán hình thành tại Hàn Quốc” (Sim và cộng sự 2011: 43-49).

³ Một từ có thể cùng mang thuộc tính của danh từ, động từ, tính từ hoặc từ loại khác.

⁴ Theo *Đại từ điển Quốc ngữ chuẩn Hàn Quốc*, từ 1.800 đơn vị gốc Hán có thể tạo ra tới 98.504 từ. Ví dụ, chỉ riêng chữ “quốc” (國) đã có thể tạo ra 1.204 từ ghép.

âm tiết trở lên được cấu tạo từ các từ Hán - Hàn hai âm tiết. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu này, tôi sẽ lấy ví dụ với đơn vị đơn âm tiết 心 (心) và xem xét khả năng tạo từ của nó trong các từ có từ hai âm tiết trở lên. Trong cấu tạo từ ghép gốc Hán có hai mô hình phổ biến:

Từ ghép chính phụ: Đây là mô hình phổ biến nhất, trong đó một từ gốc Hán đóng vai trò là yếu tố chính mang ý nghĩa cốt lõi, và từ gốc Hán còn lại đóng vai trò bổ trợ, giới hạn hoặc xác định nghĩa cho yếu tố chính. Mô hình này xuất hiện ở cả tiếng Hàn và tiếng Việt nhưng vị trí của danh từ trung tâm khác nhau (심정-心情 (tâm tình) (야심-野心 (dã tâm), 양심-良心 (lương tâm)).

Từ ghép đẳng lập: Trong mô hình này, các Hán tự kết hợp có vai trò ngữ nghĩa ngang nhau, cùng bổ sung hoặc diễn giải một khái niệm (수족-手足 (thủ túc - tay chân), 심간(心肝 (tâm can-tim gan)).

Các từ Hán Hàn được tạo thành bởi các phương thức này lại có thể kết hợp tiếp với đuôi “-하다” để tạo thành các từ loại như tính từ hay động từ. Việc kết hợp được với đuôi “-하다” này là một đặc điểm nổi bật của từ Hán Hàn trong tiếng Hàn. Nhờ đó, từ gốc Hán được hoạt động rộng rãi trong ngữ pháp tiếng Hàn với nhiều từ loại khác nhau. Mặc dù mỗi từ gốc Hán khi được mượn vào trong tiếng Hàn phần lớn vẫn giữ được các thuộc tính từ loại vốn có của nó khi ở trong tiếng Hán, nhưng xét bề ngoài, nó thường được nhận diện như một danh từ. Do vậy theo quy tắc của tiếng Hàn, các cụm từ chứa “心” vẫn kết hợp được với “-하다” để hoạt động trong đời sống ngôn ngữ. Kể cả những cụm từ kiểu thành ngữ 4 từ cũng có thể kết hợp với đuôi “-하다”⁵ là những trường hợp không được sử dụng trong tiếng Việt.

2.3. Lí thuyết về ngữ nghĩa

Theo lí thuyết của Đỗ Hữu Châu (2005) được trình bày trong *Tập 1 Từ vựng – ngữ nghĩa* và *Tuyển tập Đỗ Hữu Châu*, ý nghĩa của từ thường được cấu thành bởi ba thành phần chính: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thái. Bài viết này sẽ áp dụng lí thuyết đó, thực hiện phân tích các nghĩa của từ Hán Hàn theo ba thành phần và đối chiếu với tiếng Việt để giúp người học dễ nhận diện nghĩa và nắm bắt cách dùng.

Ý nghĩa biểu vật là thành phần ý nghĩa cơ bản nhất, phản ánh trực tiếp các sự vật, hiện tượng cụ thể trong thực tế khách quan mà từ dùng để gọi tên. Với các từ gốc Hán chỉ bộ phận cơ thể người, ý nghĩa biểu vật được thể hiện rõ ràng nhất. Ví dụ, từ Hán-Hàn 심장 (心臟) chỉ trái tim như một cơ quan vật lý có chức năng tuần hoàn máu. Tương tự, 구강 (口腔) chỉ khoang miệng, hay 족부 (足部) chỉ phần chân.

Ý nghĩa biểu niệm là thành phần trừu tượng hơn, là tập hợp các nét nghĩa chung và riêng được tổ chức thành các khái niệm trong tư duy. Ý nghĩa biểu niệm thường phát triển từ ý nghĩa biểu vật thông qua các cơ chế chuyển nghĩa như ẩn dụ hoặc hoán dụ. Ví dụ, từ nghĩa biểu vật của 심 (心 - tim) phát triển thành ý nghĩa biểu niệm chỉ *tâm lí*, *ý chí*, *tư duy* trong các từ như 심리 (心理 - tâm lí), 결심 (決心 - quyết tâm), v.v..

Ý nghĩa biểu thái là thành phần ý nghĩa mang tính cảm xúc, thái độ, đánh giá mà từ gọi ra cho người nói và người nghe. Ý nghĩa biểu thái thường xuất hiện rõ rệt khi các Hán tự kết hợp với nhau, tạo ra các sắc thái đánh giá. Chẳng hạn, các từ như 진심 (眞心 - chân tâm) và 선심 (善心 - thiện tâm) mang ý nghĩa

⁵ Những từ/ cụm từ Hán chứa 心 ghép được với đuôi -하다: (심겁-하다 (心怯하다) (Tính từ: nhút nhát); 감심-하다 (甘心하다) (Động từ: cam tâm tình nguyện, sẵn sàng chấp nhận); 심념-하다 (心念하다)

(Động từ: tâm niệm, nghĩ trong lòng); 심득-하다 (心得하다) (Động từ: hiểu rõ); 태무심-하다 (殆無心하다) (Tính từ: không có ý định); 전심전력-하다 (專心專力하다) (Động từ: Toàn tâm toàn lực); 입조심-하다 (입조심하다) (Động từ: cẩn trọng lời nói).

tích cực, ca ngợi tâm lòng tốt và sự chân thật. Ngược lại, 악심 (惡心 - ác tâm) mang ý nghĩa tiêu cực, chỉ sự độc ác, hiểm độc.

Một đặc điểm ngữ nghĩa quan trọng của từ gốc Hán là tính đa nghĩa. Trong đó, một Hán tự gốc có thể là hạt nhân cấu tạo của nhiều từ có ý nghĩa khác nhau nhưng vẫn có mối liên hệ ngữ nghĩa nhất định. Theo Sim và cộng sự (2011), từ đa nghĩa (다의어) là hiện tượng một từ có cùng một cách gọi nhưng mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Điều này xuất phát từ nhu cầu sử dụng một số lượng từ vựng tối thiểu nhưng vẫn đảm bảo khả năng biểu đạt phong phú của ngôn ngữ. Về mặt cấu trúc, một từ đa nghĩa bao gồm một cách gọi (N) liên kết với nhiều ý nghĩa (S₁, S₂, S₃, v.v.). Quá trình hình thành từ đa nghĩa thường bắt đầu từ một ý nghĩa trung tâm. Khi được sử dụng trong một ngữ cảnh đặc biệt, từ đó có thể tạm thời mang một ý nghĩa liên tưởng mới và sau một thời gian, nếu ý nghĩa liên tưởng này được cộng đồng chấp nhận rộng rãi, nó sẽ trở nên độc lập; từ đó, từ vựng ban đầu sẽ trở thành một từ đa nghĩa hoàn chỉnh. Ở Việt Nam cũng có nhiều nhà ngôn ngữ học định nghĩa về từ đa nghĩa. Đỗ Hữu Châu (2005: 558) khi đề cập đến hiện tượng nhiều nghĩa đã nhấn mạnh trong tiếng Việt “phổ biến là những từ nhiều nghĩa. Các từ đơn thường nhiều nghĩa hơn từ phức”. Còn Nguyễn Thiện Giáp (2010: 442) định nghĩa: “Từ có hai hoặc hơn hai ý nghĩa có quan hệ chặt chẽ với nhau”. Theo cách phân tích ngữ nghĩa đó, sự đa nghĩa của một từ bao gồm nghĩa gốc (nghĩa cơ sở/nghĩa trung tâm) và các nghĩa phái sinh (mở rộng, thu hẹp).

Ví dụ với từ “심 (心)”: Nghĩa gốc: “trái tim vật lý”. Nghĩa phái sinh: (i) nghĩa mở rộng gồm “tâm trí, cảm xúc” (심리 - tâm lý, 심경 - tâm cảnh) được mở rộng từ vai trò “trung tâm của cảm xúc” của trái tim; (ii) nghĩa thu hẹp gồm các từ chỉ bệnh lý, cụ thể như 심장병

(bệnh tim) chỉ một trạng thái cụ thể của trái tim.

Áp dụng lý thuyết này, ta thấy nhiều từ gốc Hán có tính chất trừu tượng bẩm sinh, khiến chúng dễ phát triển thành từ đa nghĩa. Ví dụ, các từ như 目 (mục), 手 (thủ), 心 (tâm) có phạm vi ý nghĩa khá rộng, cho phép chúng kết hợp với các hình vị khác để tạo ra nhiều từ vựng với các sắc thái nghĩa khác nhau. Điều này minh chứng cho tính linh hoạt và khả năng biểu đạt phong phú của hệ thống từ vựng gốc Hán. Sự liên kết chặt chẽ giữa các thành phần ý nghĩa và tính đa nghĩa của từ gốc Hán tạo nên một hệ thống ngữ nghĩa phức tạp nhưng có tính logic cao. Đây chính là nền tảng lý thuyết vững chắc để nghiên cứu và ứng dụng trong giảng dạy, giúp người học không chỉ ghi nhớ từ vựng mà còn hiểu được cấu trúc và mối quan hệ giữa chúng.

2.4. Nhóm từ Hán Hàn chỉ bộ phận cơ thể người

Nhóm từ chỉ BPCTN là nhóm từ cơ bản nhất trong hệ thống từ vựng, đặc biệt những từ vay mượn gốc Hán thuộc nhóm từ này là một chủ điểm từ vựng giàu tiềm năng trong việc giảng dạy chữ Hán trong tiếng Hàn bởi:

i. Tính trực quan và gắn với kiến thức thực tế: Dựa trên “thuyết nghiệm thân”, người học có thể dễ dàng liên hệ từ vựng với chính cơ thể mình. Giáo viên có thể tận dụng các công cụ trực quan như sơ đồ cơ thể người hoặc hình ảnh minh họa để tăng cường khả năng ghi nhớ và hiểu bài.

ii. Khả năng liên kết với các trường ngữ nghĩa khác: Ví dụ, từ 心 (心-tâm) có thể liên kết với các từ chỉ cảm xúc (심정 tâm tình, 심념 tâm niệm), từ 手 (手) liên kết với hành vi (수단 biện pháp, 수작 thủ đoạn), từ 口 (口) liên kết với lời nói và giao tiếp (구술 nói miệng, 구전 truyền khẩu). Điều này giúp người học xây dựng một sơ đồ từ vựng phong phú và hiểu

được mối quan hệ liên kết giữa các khái niệm.

iii. Giá trị văn hóa - biểu tượng cao: Nhiều từ trong nhóm này mang giá trị văn hóa - biểu tượng sâu sắc trong văn học và tư tưởng phương Đông truyền thống. Chẳng hạn, *tim* (심) không chỉ là cơ quan mà còn là biểu tượng của tâm hồn, tình cảm; *mắt* (목/눈) biểu tượng cho tuệ giác, tầm nhìn; *tay* (수) biểu tượng cho hành động và năng lực. Việc khai thác các giá trị này giúp người học không chỉ nắm vững từ vựng mà còn hiểu sâu sắc hơn về văn hóa và tư duy của người Hàn Quốc, đặc biệt qua hệ thống thành ngữ, tục ngữ.

Như vậy, nhóm từ Hán-Hàn chỉ BPCTN được xem là một điểm khởi đầu tốt để xây dựng mô hình giảng dạy từ vựng Hán-Hàn có hệ thống. Đồng thời, nó còn tạo ra một cầu nối hiệu quả giữa tri thức ngôn ngữ Hán-Việt sẵn có của người học Việt Nam với việc tiếp thu tiếng Hàn, thúc đẩy quá trình học tập trở nên thuận lợi và hiệu quả hơn.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của từ Hán Hàn 심 (心-tâm)

Để đề ra mô hình dạy - học mẫu về từ vựng Hán Hàn, tôi áp dụng các lý thuyết và khái niệm nêu trên để làm rõ cấu tạo và các thành phần ý nghĩa của từ 심 (心-tim) trong tiếng Hàn Quốc.

3.1.1. Đặc điểm về cấu tạo

Khảo sát trong *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn* (Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc 2009), tôi tìm được 1.814 từ đầu mục chứa 心. Trong số này, có tới 1.456 từ được biểu thị là danh từ, còn lại 358 từ được nhận diện ở dạng động từ hoặc tính từ (kết hợp với

đuôi -하다); điều này cho thấy số lượng áp đảo của các từ chứa 心 ở dạng danh từ. Khi phân loại 1.814 từ trên theo vị trí kết hợp của 心, có 383 từ thuộc nhóm [心 + X] và 1.411 từ thuộc nhóm [X + 心]. Phân bổ số lượng âm tiết cho thấy từ hai âm tiết chiếm ưu thế vượt trội, thể hiện rõ đặc trưng của từ gốc Hán. Với các cụm từ ba âm tiết, 心 chủ yếu đứng cuối ở vị trí hậu tố. Từ cụm ba âm tiết trở lên, cấu trúc này chủ yếu được phái sinh từ các cụm từ hai âm tiết, thường mang tính thành ngữ và mang đặc điểm cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hàn.

3.1.1.1 Hình vị 心 độc lập làm danh từ

Trong tiếng Hán, 心 vừa là một bộ thủ, vừa là một hình vị độc lập nên có năng lực tạo từ cao. Khi vào tiếng Hàn, nó vẫn giữ được các thuộc tính cố hữu của một hình vị thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập nên có thể độc lập tạo từ làm danh từ, đồng thời còn thực hiện chức năng của một tiếp tố trong phương pháp phái sinh từ.

Theo *Đại từ điển Quốc ngữ chuẩn Hàn Quốc* (2009)⁶, nghĩa của 心 khi là danh từ độc lập gồm 7 nghĩa: (i) cục bột nhỏ trong cháo, (ii) miếng giấy/vải có bôi thuốc đắp vào vết thương, (iii) lõi cây, (iv) miếng méch (dùng khi may cổ áo sơ mi, giúp làm cứng vải), (v) ruột chì, (vii) bắc nển.

의사가 시범으로 관통한 충구멍에서 피 묻은 심을 빼고, 소독한 심을 서리서리 한없이 집어넣는 것을 옆에서 지켜보면서.... [박완서, 그 많던 싱아는 누가 다 먹었을까] (Đứng bên cạnh nhìn bác sĩ thí phạm cách bóc miếng gạc dính máu ra khỏi vết thương vì súng bắn, liên tục đắp gạc đã khử trùng vào) [Park Wan Seo, Ai đã ăn hết những trái Sing-a ngày ấy].

심이 굵다 (Ruột chì/lõi chì dày).

⁶ <https://stdict.korean.go.kr/search/searchView.do?pageSize=10&searchKeyword=심>

실이 진한 연필을 샀다 (Tôi đã mua một chiếc bút chì có ruột chì to).

실이 다 타들어 갔다. (Bác đã cháy hết → Tinh thần kiệt quệ).

3.1.1.2 Hình vị 心 phụ thuộc làm hậu tố

心 cũng là một hình vị phụ thuộc, kết hợp với các từ Hán hai âm tiết phía trước, tạo thành các danh từ mới. Lúc này, nó đóng vai trò là hậu tố, mang nghĩa “hậu tố chỉ lòng/tâm lòng/nỗi lòng”: 감위-심(敢爲心) - lòng quyết tâm; 감사-심(敢死心) - sự dũng cảm không sợ chết; 감불생심(敢不生心) - không dám nghĩ đến; 결초-심(結草心) - lòng biết ơn (kết cỏ ngâm vành); 경계-심(警戒心) - sự cảnh giác/cảnh giác/đề phòng.

3.1.1.3 Căn tố 心 trong cấu trúc [心 + X] và [X + 心]

Cấu trúc [X + 심]: Trong cấu trúc này, 심(心) đóng vai trò là hậu tố hoặc thành phần bổ nghĩa, làm cụ thể hóa ý nghĩa của thành phần đứng trước (X): (i) chỉ tính chất, trạng thái (겁심-怯心 - tâm hồn yếu đuối, hay sợ hãi; 간심-奸心 - lòng gian ác; 공경심-恭敬心 - lòng kính trọng; 경쟁심-競爭心 - lòng cạnh tranh, v.v.), (ii) chỉ hành động và quyết định (결심-決心 - quyết tâm; 개심-改心 - cải tâm; 고심-苦心 - sự nỗ lực và suy nghĩ vất vả, v.v.).

Cấu trúc [심 + X]: Trong mô hình này, 심(心) đóng vai trò là tiền tố hoặc thành tố chính, đặt nền tảng ngữ nghĩa cho thành phần đứng sau (X). 심(心) lúc này mang ý nghĩa rộng hơn, bao gồm “trái tim” (cơ quan sinh học), “tâm trí” (tư duy, tinh thần), hoặc “trung tâm”, “lõi” của một vật thể. Các từ trong cấu trúc này được tìm thấy ở các ví dụ như: (i) chỉ bộ phận cơ thể hoặc bệnh lý (심장-心臟 - trái tim; 심근-心筋 - cơ tim; 심낭-心囊 - màng tim; 심계-心悸 - chứng tim đập nhanh, hồi hộp), (ii) chỉ khái niệm trừu tượng (심리-心理 - tâm lý; 심경-心境 - trạng thái

nội tâm; 심령-心靈 - tâm linh); (iii) chỉ trung tâm, lõi (심구멍 - lỗ khoan; 심기둥 - trụ chính, cột trung tâm của một tòa nhà, v.v.).

Một điểm đặc biệt trong cấu trúc [심 + X] này là khi 心 kết hợp với từ hai âm tiết để tạo thành từ ba âm tiết, nó có thể kết hợp với cả danh từ hai âm tiết thuần Hàn (심구멍, 심기둥).

3.1.1.4 Khả năng chuyển đổi từ loại dựa trên kết hợp với đuôi động từ/tính từ

Một đặc trưng của các từ Hán-Hàn chứa 심(心) là khả năng chuyển đổi từ loại một cách linh hoạt khi kết hợp với các đuôi từ của tiếng Hàn. Trong ngữ liệu tìm được, các cụm từ chứa 心 có thể kết hợp với đuôi động từ/tính từ -하다 hoặc đuôi tính từ thuần Hàn 스럽다, đuôi phó từ 스레 để chuyển đổi từ loại, mở rộng chức năng ngữ pháp của cụm từ chứa 心.

Danh từ → Động từ: 결심(決心) - “sự quyết tâm” → 결심하다(決心하다) - “quyết tâm”; 심려(心慮) - “nỗi lo lắng” → 심려하다(心慮하다) - “lo lắng”; 심념(心念) - “tâm niệm” → 심념하다(心念하다) - “suy nghĩ trong lòng”.

Danh từ → Tính từ: 심겁(心怯) - “sự nhút nhát” → 심겁하다(心怯하다) - “nhút nhát”; 조심(操心) - cẩn thận → 조심스럽다(操心스럽다) - một cách cẩn thận, 의심(疑心) - sự nghi ngờ → 의심스럽다(疑心스럽다) - nghi ngờ.

Danh từ → Phó từ: Từ hai dạng kết hợp với -하다 hoặc -스럽다, có thể biến đổi tiếp hai đuôi từ này theo ngữ pháp Hàn Quốc để cụm từ chứa 心 chuyển sang dạng phó từ trong tiếng Hàn: 의심스레(疑心스레), 조심스레(操心스레), 조심조심-히(操心操心히), v.v..

3.1.2 Đặc điểm về ngữ nghĩa

3.1.2.1 Đối chiếu nghĩa của 심(心) trong từ điển

Để phân tích được đặc điểm về ngữ nghĩa, trước tiên chúng tôi xem xét nghĩa của 심(心) trong ngôn ngữ gốc (tiếng Hán)

để đối chiếu với các nghĩa của nó trong tiếng Hàn.

Bảng 1: Nghĩa của 心(心) trong từ điển

Nghĩa của 心(心) trong từ điển tiếng Hán	Nghĩa của 心(心) trong từ điển tiếng Hàn
Danh từ ① Là cơ quan trong cơ thể của động vật cao cấp và con người, có chức năng thúc đẩy tuần hoàn máu. Tim của con người nằm ở phần giữa của khoang ngực, hơi lệch sang bên trái, giống hình nón, kích thước khoảng bằng nắm tay con người, bên trong chia 4 ngăn, hai ngăn trên là tâm nhĩ, hai ngăn dưới là tâm thất. Sự giãn nở và co bóp của tâm nhĩ và tâm thất thúc đẩy tuần hoàn máu toàn thân. Còn được gọi là 心脏. ② Thường chỉ cơ quan tư tưởng và các ý nghĩ, cảm xúc: 心思, 心得, 用心, 谈心, 一心一意 (suy nghĩ, tính toán). ③ Trung tâm, phần giữa: 江心, 圆心, 重心. ④ Một trong nhị thập bát tú (28 chòm sao). ⑤ (Dùng cho) tên họ.	Danh từ ① Cục bột nhỏ trong cháo ② Miếng giấy/vải có thuốc đắp vết thương ③ Lõi cây ④ Sợi xơ lẩn trong rễ củ như củ cải. ⑤ Miếng mếch (giúp làm cứng vải) ⑥ Ruột chì ⑦ Bắc nền. ⑧ Ngôi sao tạo nên chòm sao thứ năm trong Nhị thập bát tú 심성 ⑨ Chòm sao thứ năm trong Nhị thập bát tú 심수 Hậu tố ① Đặt sau danh từ, làm hậu tố chỉ ‘tắm lòng’, ‘lòng’: 경쟁심, 노파심, 동정심

Bảng trên cho thấy sự phân hóa ý nghĩa của từ 심 (心) giữa tiếng Hán và tiếng Hàn. Trong từ điển Hán ngữ, 心 được liệt kê như một hình vị trung tâm mang tính khái quát cao với ba nghĩa chính: (i) nghĩa biểu vật “trái tim - cơ quan tuần hoàn”, (ii) nghĩa biểu niệm “tâm trí, tư tưởng, cảm xúc”, và (iii) nghĩa mở rộng “trung tâm, lõi của vật thể”. Ba nhóm nghĩa này đều liên kết chặt chẽ với nhau qua mô hình ẩn dụ - hoán dụ mang tính phổ quát của ngôn ngữ Hán: trái tim (bộ phận trung tâm) → tâm trí (trung tâm nhận thức) → trung tâm (phần lõi của mọi thực thể). Còn trong tiếng Hàn, hình vị gốc Hán 心(心) chủ yếu được dùng với nghĩa danh từ mang tính vật chất như “cục bột”, “miếng gạc”, “lõi cây”, “ruột chì”, “bắc nền”, v.v.. Đây là các nghĩa không được liệt kê cụ thể trong từ điển tiếng Hán. Một điểm khác biệt quan trọng là: trong tiếng Hàn, 심 được sử dụng khá phổ biến với vai trò hậu tố kết hợp với các từ khác để hình thành các danh từ chỉ trạng thái nội tâm (경쟁심 (ý chí

cạnh tranh), 동정심 (đồng tình), 노파심 (lo lắng), v.v.) Chức năng hậu tố này của 心(心) trong hệ thống từ Hán Hàn cho phép nó đóng vai trò tạo từ tương đương với các hình vị trù tượng trong tiếng Hàn và không còn tồn tại như một từ đơn có nghĩa “trái tim”⁷. Điều này đánh dấu một dịch chuyển chức năng quan trọng: giảm vai trò danh từ đơn lập, tăng vai trò hình vị phụ thuộc trong cấu trúc từ Hán Hàn.

3.1.2.2 Các thành phần ý nghĩa của từ “心(心)”

Ngữ nghĩa của 心(心) được hình thành trên ba bình diện: biểu vật, biểu niệm, và biểu thái, cho thấy sự phát triển đa tầng từ nghĩa gốc “trung tâm, cốt lõi” sang các phạm vi tinh thần - đạo đức - cảm xúc.

Ý nghĩa biểu vật: (i) biểu thị bộ phận cơ thể trung tâm: 心(心) chỉ cơ quan sinh học quan trọng nhất, là trung tâm của hệ tuần hoàn. Trong tiếng Hàn, 心 phải nằm trong từ

⁷ Trong tiếng Hàn hiện đại, từ “trái tim” được dùng là từ ghép 심장 (心臟).

ghép *심장* (心臟) mới biểu thị trái tim, cơ quan vật lý có chức năng bơm máu đi khắp cơ thể. Tương tự nó nằm trong các từ ghép khác như *심근* (心筋 cơ tim) và *심실* (心室 tâm thất) để chỉ các bộ phận của tim; *심장병* (心臟病 bệnh tim) hay *심부전* (心不全 suy tim) để chỉ các bệnh lí liên quan đến tim); (ii) biểu vật hóa lõi hoặc phần trung tâm cốt yếu của vật thể: Từ vị trí trung tâm của trái tim trong cơ thể, ý nghĩa của *심* (心) mở rộng để chỉ phần cốt lõi, trung tâm của các vật thể. (*심지* (心紙 - lõi bắc của đèn hay nến, có chức năng hút dầu/sáp để duy trì ngọn lửa); *심재* (心材 - phần lõi cứng giữa thân cây).

Ý nghĩa biểu niệm: Từ những ý nghĩa biểu vật cụ thể, *심* (心) đã phát triển để biểu niệm các khái niệm liên quan đến thế giới nội tâm con người: (i) biểu niệm về tâm trí, tư duy, tinh thần và cảm xúc: *심* (心) thường được dùng để chỉ trung tâm của hoạt động nhận thức và tình cảm của con người. Ví dụ, *심리* (心理) là khái niệm về ngành khoa học nghiên cứu về tâm trí và hành vi; *심경* (心境) là khái niệm về trạng thái tâm hồn hoặc cảnh giới nội tại; *결심* (決心) chỉ sự quyết định về ý chí; (ii) biểu niệm trong ngữ cảnh tôn giáo (Phật giáo): Trong lĩnh vực tâm linh, đặc biệt là Phật giáo, *심* (心) biểu niệm các khái niệm về tâm thức, giác ngộ và đức hạnh. Ví dụ: *불심* (佛心 tâm Phật), *일심* (一心 nhất tâm, chỉ sự chuyên chú về tinh thần, không dao động); *심념* (心念 ý niệm thanh tịnh, không vướng bận phiền não).

Ý nghĩa biểu thái: (i) biểu thái đạo đức, phẩm chất: *심* (心) có thể phản ánh sự đánh giá về tính cách hoặc phẩm chất đạo đức. Ví dụ, *악심* (惡心 ác tâm) mang hàm ý tiêu cực, chỉ sự hiểm độc; ngược lại, *진심* (眞心 chân tâm) hoặc *선심* (善心 thiện tâm) mang ý tích cực, chỉ lòng tốt; (ii) Biểu thái trạng thái cảm xúc: *심* (心) cũng được dùng để biểu đạt các trạng thái cảm xúc nội tại. Ví dụ, *수심* (愁

心 sầu tâm) gợi nỗi buồn, lo âu, phiền muộn; *상심* (傷心 thương tâm) biểu đạt nỗi đau lòng, sự tổn thương tinh thần.

Sự đa dạng và phức tạp của *심* (心) trong các ba khía cạnh ý nghĩa trên đã nêu bật một cách rõ ràng hiện tượng đa nghĩa trong từ Hán Hàn. Các nghĩa của *심* (心) - từ trái tim vật lý đến tâm trí trừu tượng và lõi vật chất - đều có mối liên hệ mật thiết, xuất phát từ một nghĩa hạt nhân chung là “trung tâm” hay “cốt yếu”. Sự mở rộng nghĩa này, thông qua các quá trình ẩn dụ và hoán dụ, đã làm cho *심* (心) trở thành một từ vựng có khả năng sử dụng linh hoạt trong tiếng Hàn, minh chứng cho tính đa trị và sự phát triển năng động của từ ngữ trong ngôn ngữ.

Quá trình chuyển nghĩa của *심* (心) nhìn chung tương đồng với từ *tâm* trong tiếng Việt vì cả hai đều duy trì các tầng nghĩa “trái tim”, “trung tâm”, “tâm trí” và “đức hạnh”. Tuy nhiên, tiếng Hàn phát triển mạnh hơn ở các dạng ghép trong cấu trúc [X+心], tạo nên nguồn từ vựng phong phú như *경계심* (lòng cảnh giác), *경쟁심* (ý chí cạnh tranh), *감사심* (lòng biết ơn), *감위심* (lòng quả quyết), *경애심* (lòng yêu kính), *귀의심* (tâm quy y), *극기심* (tâm khắc kỉ), v.v. mang sắc thái ngữ pháp - ngữ dụng đặc trưng tiếng Hàn. Trong khi đó, tiếng Việt bảo lưu khả năng dùng *tâm* như một danh từ độc lập dùng rộng rãi trong đời sống tâm linh và đạo đức, phát triển thêm các kết hợp thuần Việt giàu tính biểu cảm (tấm lòng, lòng dạ). Điểm khác biệt này cũng là một yếu tố cho thấy cần thiết có thêm những nghiên cứu đối chiếu chỉ rõ nhu cầu mở rộng ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp của hình vị gốc Hán trong hai hệ thống Hán Hàn và Hán Việt diễn ra theo những hướng khác nhau, tạo cơ sở quan trọng cho các nghiên cứu đối chiếu sâu hơn về trường nghĩa và mô hình ẩn dụ - hoán dụ của từ gốc Hán trong hai ngôn ngữ.

3.1.3. Đối chiếu các từ có chứa “심 心” với từ Hán-Việt tương đương

Do cùng có chung từ nguyên, nhiều từ Hán-Hàn và Hán-Việt có sự tương đồng về hình thức và ý nghĩa. Một trong những đặc điểm thuận lợi nhất của nhóm từ Hán-Hàn chỉ BPCTN là khả năng đối chiếu cao với các từ Hán-Việt tương ứng. Hầu hết các từ Hán-Hàn trong nhóm này đều có dạng tương ứng trong tiếng Việt, thể hiện sự bảo lưu tương đối nguyên vẹn về từ gốc và ý nghĩa trung tâm. Chẳng hạn, 심(心) trong tiếng Hàn tương ứng với tâm trong tiếng Việt; 수(手) là thủ; 눈(眼) là nhãn; 구(口) là khẩu. Sự tương đồng này tạo ra một lợi thế lớn cho người học, đặc biệt là người Việt học tiếng Hàn,

giúp họ dễ dàng nhận diện, ghi nhớ và hiểu sâu sắc hơn về từ vựng. Tuy vậy, cũng cần lưu ý rằng quá trình Hàn hóa và Việt hóa trong lịch sử đã tạo nên những biến dị nhất định về ngữ âm (cách đọc), sắc thái ngữ nghĩa và mức độ sử dụng (tần suất, ngữ cảnh áp dụng) của các từ này. Do đó, việc tiến hành đối chiếu không chỉ giúp người học tận dụng lợi thế của sự tương đồng để học nhanh hơn mà còn giúp người học phát hiện và nhận diện các điểm khác biệt tinh tế, từ đó tránh được những lỗi giao thoa tiêu cực có thể phát sinh do nhầm lẫn giữa hai hệ thống ngôn ngữ. Việc đối chiếu với Hán-Việt giúp làm rõ mối liên hệ giữa hai hệ thống từ vựng và khai thác lợi thế của người học Việt Nam.

Bảng 2: Từ theo cấu trúc [심 + X]

Từ Hán-Hàn	Từ Hán-Việt	Từ Hán-Hàn	Từ Hán-Việt	Từ Hán-Hàn	Từ Hán-Việt
심간(心肝)	Tâm can	심덕(心德)	Tâm đức	심사(心事)	Tâm sự
심경(心境)	Tâm cảnh	심두(心頭)	Tâm đầu	심사(心思)	Tâm tư
심계(心計)	Tâm kế	심령(心靈)	Tâm linh	심성(心性)	Tâm tính
심기(心氣)	Tâm khí	심리(心理)	Tâm lí	심술(心術)	Tâm thuật
심기(心機)	Tâm cơ	심병(心病)	Tâm bệnh	심실(心室)	Tâm thất
심념(心念)	Tâm niệm	심복(心服)	Tâm phục	심혈(心血)	Tâm huyết

Bảng 3: Từ theo cấu trúc [X + 심]

Từ Hán-Hàn	Từ Hán-Việt	Từ Hán-Hàn	Từ Hán-Việt	Từ Hán-Hàn	Từ Hán-Việt
감심(甘心)	Cam tâm	동심(動心)	Động tâm	안심(安心)	An tâm
개심(開心)	Khai tâm	발심(發心)	Phát tâm	야심(野心)	Dã tâm
고심(苦心)	Khổ tâm	상심(傷心)	Thương tâm	양심(養心)	Dưỡng tâm
공심(公心)	Công tâm	선심(善心)	Thiện tâm	양심(良心)	Lương tâm
관심(關心)	Quan tâm	신심(身心)	Thân tâm	일심(一心)	Nhất tâm
동심(同心)	Đồng tâm	실심(實心)	Thực tâm	회심(回心)	Hồi tâm

Bảng trên là tập hợp một số từ Hán Hàn chứa 心 có từ Hán Việt tương đương rút ra từ ngữ liệu khảo sát được, gồm các từ có mức độ phổ biến cao, gần gũi với người học Việt Nam.

3.2. Đề xuất mô hình dạy – học từ Hán Hàn

3.2.1. Tính cần thiết

Trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ Hàn Quốc hiện đại, việc giảng dạy từ vựng gốc Hán (Hán-Hàn) thường được tích hợp trong các bài học từ vựng - ngữ pháp hoặc theo

chủ điểm. Các nghiên cứu và phương pháp sư phạm hiện nay thường khuyến khích cách tiếp cận theo chủ đề (theme-based instruction) nhằm tối ưu hóa quá trình tiếp thu và ghi nhớ của người học. Theo đó, việc kết hợp linh hoạt giữa hình ảnh trực quan, phân tích cấu tạo từ và các ví dụ minh họa cụ thể được xem là chìa khóa để kích thích khả năng ghi nhớ dài hạn và phát triển tư duy biểu tượng ở người học. Đặc biệt, việc thiết kế bài học dựa trên sơ đồ ngữ nghĩa (semantic map) - một công cụ trực quan hóa mối quan hệ giữa các từ - đóng vai trò quan trọng. Bằng cách gắn kết các từ có cùng chủ đề (ví dụ các từ chỉ BPCTN) vào một sơ đồ, người học có thể dễ dàng hình thành sự liên mạch về mặt tư duy từ vựng, nhận diện các trường nghĩa và mối liên hệ giữa các từ. Điều này không chỉ củng cố việc ghi nhớ mà còn tăng cường tính ứng dụng của từ vựng trong các tình huống giao tiếp thực tế và cải thiện kỹ năng đọc hiểu văn bản, vì người học có thể suy luận nghĩa của từ mới dựa trên các từ đã biết trong cùng một trường nghĩa.

Để xây dựng một mô hình bài học từ vựng Hán-Hàn hiệu quả, đặc biệt tập trung vào nhóm từ chỉ BPCTN, việc phân loại và lựa chọn từ ngữ cần dựa trên các tiêu chí cụ thể. Nhóm từ Hán-Hàn sẽ được phân loại dựa trên các tiêu chí về (i) vị trí bộ phận cơ thể (theo phân loại giải phẫu học) giúp tạo ra một cấu trúc logic, dễ hình dung cho người học; (ii) ưu tiên lựa chọn những từ có tần suất sử dụng cao; và (iii) ưu tiên các từ mang giá trị biểu tượng cao hoặc có khả năng kết hợp tạo từ mới bởi nó giúp người học không chỉ ghi nhớ một từ đơn lẻ mà còn nắm bắt được cả hệ thống từ vựng liên quan. Đồng thời, cũng cần lưu ý đến khả năng đối chiếu thuận lợi với các từ Hán-Việt tương ứng để lựa chọn từ vựng. Tiêu chí này rất quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa trong quá trình dạy học cho đối tượng người Việt học tiếng Hàn, giúp họ tận dụng

tối đa kiến thức nền tảng về từ Hán-Việt để tiếp thu từ Hán-Hàn một cách hiệu quả nhất.

Trên cơ sở khảo sát từ vựng và tham chiếu Đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn, nghiên cứu này đã tìm ra 85 từ ngữ gốc Hán chỉ BPCTN, từ đó rút ra khoảng 20 chữ Hán cơ bản đại diện cho các bộ phận cơ thể người làm ngữ liệu chính, gồm các từ Hán Hàn đáp ứng các tiêu chí nêu trên: 心 (심 - tim), 手 (수 - tay), 口 (구 - miệng), 目 (목 - mắt), 耳 (이 - tai), 足 (족 - chân), 肝 (간 - gan), 肺 (폐 - phổi), 腦 (뇌 - não), 頭 (두 - đầu), 首 (수 - đầu), 面 (면 - mặt), 毛 (모 - lông, tóc), 背 (배 - lưng), 鼻 (비 - mũi), 舌 (설 - lưỡi), 牙 (아 - răng), 肉 (육 - thịt), 齒 (치 - răng), 血 (혈 - máu). Các từ này tiếp tục được chia thành ba nhóm: (i) nhóm đầu mình: 구 - miệng, 목 - mắt, 이 - tai, 뇌 - não, 두 - đầu, (수 - đầu, 면 - mặt, 모 - lông, tóc, 배 - lưng, 비 - mũi, 설 - lưỡi, 아 - răng, 육 - thịt, 치 - răng; (ii) nhóm tứ chi : 수 - tay, 족 - chân; (iii) nhóm nội tạng: 심 - tim, 간 - gan, 폐 - phổi, 혈 - máu.

3.2.2. Nguyên lý thiết kế mô hình

Theo mục tiêu đã đề ra, việc xây dựng mô hình giảng dạy từ vựng Hán Hàn được thực hiện theo phương pháp giải nghĩa từ nguyên, phương pháp chiết tự dựa trên nguyên tắc kết hợp hình - âm - nghĩa của từ gốc Hán. Mô hình dạy - học được thiết kế theo các nguyên lý cơ bản trong dạy - học từ vựng hiện đại kết hợp phương pháp đối chiếu ngôn ngữ Hán-Hàn-Việt như: (i) nguyên lý hệ thống hóa từ vựng, coi từ không phải là các đơn vị rời rạc mà tồn tại trong mối liên hệ ngữ nghĩa, (ii) nguyên lý đồng nguyên, đối chiếu nghĩa gốc - nghĩa phái sinh của từ Hán Hàn với các từ Hán Việt tương ứng, (iii) nguyên lý trực quan hóa, sử dụng sơ đồ nghĩa, bảng đối chiếu và phân tích ví dụ để tạo môi trường học tập chủ động giúp người học tự khám phá quy

luật để vận dụng hiệu quả và (iv) nguyên lý thực hành, đề ra các hoạt động luyện tập giúp chuyển hóa kiến thức thụ động thành năng lực sử dụng chủ động.

3.2.3. Thiết kế bài mẫu

Dựa vào các nguyên tắc trên, mô hình dạy - học từ Hán-Hàn được trình bày theo ba giai đoạn chính: khám phá - phân tích - ứng dụng. Mô hình này có thể áp dụng cho bất kỳ nhóm từ Hán-Hàn nào. Nhưng trong nghiên cứu này, mô hình sẽ được thiết kế minh họa thông qua nhóm từ chỉ BPCTN. Về tổng thể học phần 30 tiết dành cho môn chữ Hán trong tiếng Hàn, phần nhóm từ Hán Hàn chỉ BPCTN sẽ được tiến hành trong 3 tiết (tổng 150 phút). Hoạt động dạy cũng sẽ tập trung vào các từ có mức độ sản sinh từ vựng và phổ biến cao ở từng nhóm lần lượt là: 𢆉(腦 - não), 𢆉(頭 - đầu), 𢆉(首 - cổ/đầu); 𢆉(手 - tay) và 𢆉(心 - tim), mỗi từ có thời lượng dạy 10 phút.

Để có đầy đủ ngữ liệu tạo bài mẫu với từ 𢆉(心), tôi đã khảo sát toàn bộ các từ đầu mục chứa 𢆉 gồm tổng số 1.814 từ xuất hiện trong *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn* (2009) và rà soát để chọn lọc từ và xây dựng mô hình dạy - học gồm ba bước:

Bước 1: Khám phá và gợi mở

Hoạt động: Sử dụng Quizz/Kahoot tạo game với các từ tiếng Hàn chứa 𢆉.

Thảo luận: Nhận diện nghĩa của 𢆉 và giáo viên sẽ giới thiệu về chữ 𢆉 kết hợp giới thiệu bộ thủ 𢆉.

Bước 2: Phân tích ngữ nghĩa

Mục tiêu: Hiểu rõ cấu trúc nghĩa gốc - nghĩa phái sinh, các loại nghĩa và đối chiếu với từ Hán-Việt.

Hoạt động: Phân tích nghĩa gốc và nghĩa phái sinh: Sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa để trực quan hóa quá trình chuyển nghĩa từ nghĩa gốc (trái tim vật lý) sang các nghĩa phái sinh

(tâm lý, ý chí, trung tâm, v.v.). Mỗi nhánh của sơ đồ sẽ là một trường nghĩa.

Đối chiếu Hán-Việt: Trình bày một bảng so sánh các từ có 𢆉(心) với từ Hán-Việt tương đương, chỉ ra sự giống và khác nhau về ngữ nghĩa. Hoạt động này giúp người học dễ dàng ghi nhớ và liên kết kiến thức.

Nhận diện loại nghĩa: Hướng dẫn phân loại các từ chứa 𢆉(心) vào các nhóm nghĩa khác nhau (biểu vật, biểu niệm, biểu thái) và nhận diện nghĩa trực tiếp hay chuyển tiếp thông qua các câu ví dụ cụ thể.

Bước 3: Luyện tập và ứng dụng

Mục tiêu: củng cố kiến thức, vận dụng từ vựng vào các ngữ cảnh.

Hoạt động: Bài tập điền từ, tìm thành ngữ chứa 𢆉

Hoạt động nói/hội thoại: Tạo cặp hội thoại sử dụng các từ/cụm từ chứa 𢆉.

Thảo luận về các cặp từ Hán Hàn và Hán Việt tương đương.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu của bài viết khẳng định rằng từ Hán Hàn vẫn luôn là một bộ phận quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Hàn hiện đại, đặc biệt được dùng để diễn đạt các khái niệm trừu tượng và thuật ngữ chuyên ngành. Trong đó, nhóm từ Hán Hàn chỉ BPCTN vừa mang tính cụ thể về nghĩa biểu vật, vừa mang giá trị biểu trưng cao, xuất hiện trong nhiều cấu trúc từ ghép và cụm từ cố định, thành ngữ, tục ngữ, v.v., qua đó góp phần phản ánh quan niệm, lối tư duy và văn hóa Hàn Quốc. Việc nghiên cứu và đưa vào giảng dạy nhóm từ này trong học phần chữ Hán Hàn cho người học Việt Nam là cần thiết. Bởi lẽ, với lợi thế về mối quan hệ đồng nguyên, người học Việt Nam có thể tiếp cận từ Hán Hàn một cách thuận lợi khi được cung cấp phương pháp hệ thống hóa

hợp lí kết hợp với nền tảng chữ Hán Việt đã quen thuộc.

Quá trình khảo sát đã giúp thống kê hơn 1.800 từ và cụm từ chứa ㅅ/心 cùng khoảng 1.000 câu ví dụ trích từ các từ điển tiếng Hàn. Trên cơ sở đó, các nhóm nghĩa và đặc điểm năng lực tạo từ của ㅅ(心) trong tiếng Hàn đã được phân tích và phân loại một cách hệ thống, cung cấp nguồn dữ liệu tin cậy cho thiết kế bài giảng cũng như có thể ứng dụng tiếp vào các nghiên cứu mở rộng sau này.

Từ những kết quả đó, nghiên cứu này đề xuất mô hình giảng dạy từ Hán Hàn theo chủ đề “từ chỉ bộ phận cơ thể người”, dựa trên nguyên tắc tích hợp ý nghĩa ngôn ngữ, ý nghĩa văn hóa và đối chiếu Hán Hàn - Hán Việt. Mô hình này không chỉ hỗ trợ người học phát triển vốn từ vựng theo cả chiều sâu lẫn chiều rộng, mà còn góp phần nâng cao năng lực suy luận ngôn ngữ và hiểu biết liên văn hóa - những năng lực cốt lõi trong giáo dục ngoại ngữ trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

* Kết quả nghiên cứu thuộc Dự án “Hàn Quốc học tại miền Bắc Việt Nam: Chia sẻ và phát triển” trong Chương trình Hạt giống Hàn Quốc học do Viện Nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương tài trợ. Mã số AKS-2022-INC-22500XX.

Tài liệu trích dẫn

- Đỗ Hữu Châu. 2005. *Tuyển tập Đỗ Hữu Châu: Tập 1 Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Lê Thành Trang. 2012. “한국어와 베트남어의 신체어휘 관용구 대조 연구”. 석사논문. 고려대학교. “Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ có từ chỉ BPCT trong tiếng Hàn và tiếng Việt”. Luận văn Thạc sĩ. Trường đại học Koryo.
- Nguyễn Thị Quỳnh Anh. 2013. “한·베 감정적 신체 관용 표현 연구”. 석사논문. 경희대학교. “Nghiên cứu thành ngữ Hàn – Việt có từ chỉ bộ phận cơ thể biểu đạt cảm xúc”. Luận văn Thạc sĩ. Trường đại học Kyung Hee.
- Nguyễn Thị Quỳnh Anh. 2025. “베트남 한국어 학습자를 위한 관용표현 교육 연구 : 신체 관용표현을 중심으로”. 석사논문. 인하대학교. “Nghiên cứu giảng dạy thành ngữ dành cho người Việt Nam học tiếng Hàn: Tập trung vào các thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể”. Luận văn Thạc sĩ. Trường đại học Inha.
- Nguyễn Thiện Giáp. 2010. *777 khái niệm ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
- Trần Thị Lệ Hằng. 2023. “한국어와 베트남어의 신체 관용표현 대조 연구 ‘입-miệng’을 중심으로”. 석사논문. 한양대학교. “Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ chứa từ chỉ BPCT trong tiếng Hàn và tiếng Việt: tập trung vào từ “입-miệng””. Luận văn Thạc sĩ. Trường đại học Hanyang.
- Trung tâm Nghiên cứu Ngôn ngữ Viện khoa học xã hội Trung Quốc. 2016. *Từ điển Hán ngữ hiện đại*. Trung Quốc: Nhà xuất bản Thương Mại.
- Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc. 2009. *Đại từ điển tiếng Hàn chuẩn*. Truy cập tháng 8 năm 2025. <https://stdict.korean.go.kr/>
- 김민영. 2006. “우리말 신체어의 의미 확장을 통한 어휘지도 방안 연구”. 석사논문. 전북대학교 (Kim, Min-yeong. 2006. “Nghiên cứu phương án giảng dạy từ vựng thông qua mở rộng nghĩa từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Hàn”. Luận văn Thạc sĩ. Trường đại học Cheonbuk).
- 노명희. 1990. “한자어의 어휘형태론적 특성에 관한 연구”. *국어연구* 95, 국어연구회, 서울대학교 국어국문학과. (Noh, Myung-hee. 1990, “Nghiên cứu về đặc điểm hình thái từ vựng của từ Hán Hàn”. *Tập san Nghiên cứu quốc ngữ* 95. Học hội nghiên cứu quốc ngữ. Khoa Ngữ Văn, Trường đại học quốc gia Seoul).
- 심재기. 1987. “한자어의 구조와 그 조어력”. *국어연구소, 국어생활* 8. 25-39 (Sim, Jae-ki. 1987. “Cấu tạo và khả năng tạo từ của từ Hán Hàn”. *Tạp chí Đời sống ngôn ngữ* 8: 25-39. Trung tâm nghiên cứu quốc ngữ).

- 심재기 외. 2011. *국어 어휘론 개설*. 지식과 교양. *Lí thuyết từ vựng tiếng Hàn*. (Sim Jae-ki, Cho Hang-beom, Mun Geum-hyeon, Noh Myung-hee, Lee Seon-yeong, Cho Nam-ho. Hàn Quốc: Nhà xuất bản Jigyo).
- 이기선. 2022. “신체어 관련 어휘 교육 연구: 초급-중급-고급 선정을 기준으로”. 중앙대학교. 석사논문 (Lee, Ki-seon. 2022. “Nghiên cứu giảng dạy từ vựng liên quan đến từ chỉ bộ phận cơ thể người: phân theo bậc Sơ-Trung-Cao cấp”. Luận văn Thạc sĩ. Trường đại học Chung Ang).
- 이돈석. 2010. “근대이후어문정책과 한문교육에 관한연구”. 박사논문, 성균관대학교 일반 대학원 (Lee, Don-seok. 2010. “Nghiên cứu về chính sách ngữ văn và giáo dục Hán văn sau thời kì cận đại”. Luận án Tiến sĩ. Viện cao học Trường đại học Sung Kyunkwan).
- 이보영. 2003. “신체어를 통한 국어 어휘교육 연구방안”. 석사논문. 국민대학교. (Lee, Bo-yeong. 2003. “Phương án nghiên cứu giảng dạy từ vựng tiếng Hàn thông qua từ chỉ bộ phận cơ thể”. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Kookmin).
- 조지연. 2004. “사전 편찬에서 다의어 배열순서의 실제와 개선책 연구: 신체어 명사를 중심으로”. 석사논문, 서경대학교 (Cho, Ji-yeon. 2004. “Nghiên cứu thực trạng và phương án sửa đổi thứ tự liệt kê từ đa nghĩa trong công tác biên soạn từ điển: Tập trung vào từ chỉ bộ phận cơ thể người là danh từ”. Luận văn Thạc sĩ. Trường đại học Seo Kyung).